

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX, tại kỳ họp thứ 3 về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2017;

Xét đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 9718/STC-NS ngày 09 tháng 12 năm 2016 về giao dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho cơ quan thu, các Sở, cơ quan ngang Sở và Ủy ban nhân dân các quận - huyện chỉ tiêu về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017 ban hành kèm theo Quyết định này, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 347.882 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 226.482 tỷ đồng.

- Thu từ dầu thô: 12.400 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 109.000 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 70.647 tỷ đồng.

Trong đó: chi thường xuyên 34.200 tỷ đồng

3. Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách quận - huyện: 11.837 tỷ đồng.

(Các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố và chỉ tiêu kế hoạch tài chính - ngân sách được giao, Ủy ban nhân dân quận - huyện tiến hành phân bổ và giao dự toán ngân sách hàng năm cho các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 3. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2017 được giao, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2017 từ các nguồn như sau:

- Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).
- Sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2017 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu.
- Sử dụng 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương.
- Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân thành phố giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân quận - huyện căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể dự toán thu ngân sách nhà

nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp quận - huyện; giao dự toán thu - chi ngân sách cho các cơ quan đơn vị cùng cấp và dự toán thu - chi ngân sách cho cấp dưới trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao, trước ngày 20 tháng 12 năm 2016. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2017 cho các đơn vị trực thuộc chậm nhất là 05 ngày sau khi quyết định phân bổ dự toán.

3. Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân quận - huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I, các cấp chính quyền quận - huyện, phường - xã, thị trấn phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung do Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước quy định; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2017, đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách.

Trong trường hợp sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 đơn vị dự toán cấp I phân bổ chưa hết dự toán được giao, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm dự toán chi của đơn vị để điều chuyển cho cơ quan, đơn vị khác hoặc bổ sung dự phòng ngân sách theo quy định của Chính phủ. Các nhiệm vụ mà tại thời điểm phân bổ, giao dự toán chưa xác định rõ đơn vị thực hiện được phân bổ chậm, song đơn vị dự toán cấp I phải báo cáo và được cơ quan tài chính cùng cấp chấp nhận cho phân bổ chậm, thời gian chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2017.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan thành phố, Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố, Tổng Giám đốc Công ty

TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền



THÀNH PHỐ HO CHI MINH

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017	So sánh (%)	
						Năm 2017/DT2016	Năm 2017/ƯTH2016
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	276.836.571	300.800.000	306.530.545	347.882.000	115,65%	113,49%
	Tổng thu NSNN (Không tính thu phí BVMT đối với nước thải)	276.546.571	300.450.000	306.180.545	347.882.000	115,79%	113,62%
	Tổng thu NSNN (Không tính XKST và thu phí BVMT đối với nước thải)	274.205.182	298.300.000	303.816.545	345.050.000	115,67%	113,57%
1	Thu nội địa	156.481.155	177.600.000	185.816.545	226.482.000	127,52%	121,88%
2	Thu từ dân số	22.982.951	18.200.000	15.500.000	12.400.000	68,13%	80,00%
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	93.902.927	102.500.000	102.500.000	109.000.000	106,34%	106,34%
4	Thu viện trợ không hoàn lại	838.149					
5	Thu quản lý qua ngân sách (bao gồm XKST và phí BVMT đối với nước thải)	2.631.389	2.500.000	2.714.000	0		
	Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết	2.341.389	2.150.000	2.364.000			
	- Phí BVMT đối với nước thải	290.000	350.000	350.000			
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG TÍNH GTCC)	66.975.816	63.800.649	80.299.363	67.746.900	106,19%	84,37%
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	55.388.986	58.956.200	66.654.708	60.369.568	102,40%	90,57%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	27.625.531	26.335.300	33.492.611	29.239.000	111,03%	87,30%
	- Các khoản thu phân chia phần NSDP được hưởng	27.763.455	32.620.900	33.162.097	31.130.568	95,43%	93,87%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.117.292	1.412.490	1.998.696	7.377.332	522,29%	369,11%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách						
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.117.292	1.412.490	1.998.696	7.377.332		
III	Thu viện trợ	838.149					
IV	Thu kết dư						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang						
VI	Thu quản lý qua ngân sách (**)	2.631.389	2.500.000	2.714.000	0		
VII	Thu BS từ nguồn CCTL năm trước		931.959	931.959			
VIII	Hủy động viên để chi ĐTPT	3.000.000		8.000.000			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG TÍNH GTCC)	60.109.933	63.800.649	59.124.708	70.646.900	110,73%	119,49%
I	Tổng chi cần đối ngân sách địa phương	57.768.499	62.388.159	57.592.312	63.269.568	101,41%	109,86%
1	Chi đầu tư phát triển	21.687.835	22.573.459	22.121.990	25.146.543	111,40%	113,67%
2	Chi thường xuyên	29.652.528	32.230.000	31.515.973	34.200.000	106,11%	108,52%
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		1.200.000	0	0		
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (**)	6.416.736	3.973.300	3.942.949	1.511.625	38,04%	38,34%
	Chi trả nợ gốc	5.250.000	2.935.000	2.935.000			
	Chi trả nợ lãi	1.166.736	1.038.300	1.007.949	1.511.625	145,59%	149,97%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	11.400	100,00%	100,00%
6	Dự phòng ngân sách		2.400.000	0	2.400.000	100,00%	
II	Chi chương trình mục tiêu	2.341.434	1.412.490	1.532.396	7.377.332		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
D	BỐI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				2.900.000		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				2.278.610		
I	Vay trong nước				5.139.580		
2	Vay lại từ Chính phủ vay nước ngoài				4.139.030		
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				6.378.610		
I	Từ nguồn vay				6.378.610		
II	Bội thu ngân sách địa phương				0		
III	Tổng thu, tiết kiệm chi						
IV	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						

(**): Bao gồm thu từ Xổ số kiến thiết và Phí BVMT đối với nước thải

(**): Dự toán 2016 và ước thực hiện 2016 tính trả nợ gốc và trả nợ lãi nguồn vay trong nước. Riêng năm 2017 chỉ tính trả nợ lãi (chỉ trong và ngoài nước).



HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 02

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ QUẬN HUYỆN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2016		Dự toán năm 2017
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp Thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố	56.978.290	72.192.317	61.295.027
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	52.532.765	58.946.586	53.917.695
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	24.359.463	31.121.606	27.602.177
	- Các khoản thu phân chia phần NSTP hưởng theo tỷ lệ %	28.173.302	27.824.980	26.315.518
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
5	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.412.490	1.998.696	7.377.332
	- Bổ sung cân đối			
	- Bổ sung có mục tiêu	1.412.490	1.998.696	7.377.332
6	Hủy động vốn để chi ĐTP		8.000.000	
7	Nguồn CCTL của NSTP đưa vào cân đối chi thường xuyên	533.035	533.035	0
8	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (*)	2.500.000	2.714.000	
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	56.978.290	53.051.219	64.195.027
1	Chi thuộc nhiệm vụ của cấp Thành phố theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	47.267.253	41.323.560	52.358.184
2	Bổ sung cho ngân sách quận - huyện	9.711.037	11.727.659	11.836.843
	- Bổ sung cân đối	9.711.037	9.428.048	11.836.843
	- Bổ sung có mục tiêu		2.299.611	
III	Bồi chi ngân sách địa phương			2.900.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ XÃ)			
I	Nguồn thu ngân sách quận - huyện	16.533.396	19.834.705	18.288.716
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.423.435	7.708.122	6.451.873
	- Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%	1.975.837	2.371.005	1.636.823
	- Các khoản thu phân chia phần NS quận - huyện hưởng theo tỷ lệ %	4.447.598	5.337.117	4.815.050
2	Thu kết dư			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	9.711.037	11.727.659	11.836.843
	- Bổ sung cân đối	9.711.037	9.428.048	11.836.843
	- Bổ sung có mục tiêu		2.299.611	
5	Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	398.924	398.924	
II	Chi ngân sách quận - huyện	16.533.396	17.801.148	18.288.716

(*) Riêng năm 2017, đối với thu XSKT được tổng hợp vào các khoản thu NSTP hưởng 100%



Thanh Hóa, Chi Minh

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2016		UTH cả năm 2016		Dự toán năm 2017		So sánh Dự toán so với UTH	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
TỔNG THU (I-->VI)	300.800.000	63.800.649	306.530.545	80.299.363	347.882.000	67.746.900	113,49	84,37
TỔNG THU NSNN TRỪ XSKT	298.650.000	61.650.649	304.166.545	77.935.363	345.050.000	64.914.900	113,44	83,29
TỔNG THU NSNN TRỪ ĐẦU THỎ	282.600.000	63.800.649	291.030.545	80.299.363	335.482.000	67.746.900	115,27	84,37
TỔNG THU NSNN (TRỪ ĐẦU THỎ, TRỪ XSKT)	280.450.000	61.650.649	288.666.545	77.935.363	332.650.000	64.914.900	115,24	83,29
I. THU NỘI ĐỊA	179.750.000	61.106.200	188.180.545	69.018.708	226.482.000	60.369.568	120,35	87,47
THU NỘI ĐỊA (TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	166.350.000	51.006.200	172.817.607	56.955.770	212.482.000	50.369.568	122,95	88,44
1. Thu từ các DNNN do TW quản lý	20.170.000	4.593.300	17.437.270	3.992.821	18.261.000	3.119.479	104,72	78,13
Thuế TNDN	5.800.000	1.292.600	5.069.795	1.166.053	4.710.000	826.796	92,90	70,91
Thu từ thăm dò, khai thác dầu khí	180.000							
Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.124	1.124	1.000	1.000	88,97	88,97
Thuế GTGT	9.030.000	2.076.900	6.506.940	1.496.596	7.750.000	1.273.547	119,10	85,10
Thu từ thăm dò, khai thác dầu khí					495.000			
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5.300.000	1.219.000	5.765.475	1.326.059	5.800.000	1.018.136	100,60	76,78
Lệ phí môn bài	3.800	3.800	2.989	2.989		0		
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	35.200		90.947					
2. Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	9.350.000	2.204.400	7.361.899	1.790.967	8.186.300	1.445.273	111,20	80,70
Thuế TNDN	2.510.000	577.300	2.312.051	531.772	2.700.000	473.960	116,78	89,13
Thuế tài nguyên	14.000	14.000	18.026	18.026	10.000	10.000	55,48	55,48
Thuế GTGT	4.100.000	943.000	2.542.653	584.810	2.974.300	522.110	116,98	89,28
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.670.000	614.100	2.380.272	547.463	2.502.000	439.203	105,11	80,23
Lệ phí môn bài	3.500	3.500	3.620	3.620		0		

NỘI DUNG	DT 2016		UTH cả năm 2016		Dự toán năm 2017		So sánh Dự toán so với UTH	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	52.500	52.500	105.277	105.277		0		
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48.700.000	10.633.000	49.290.894	11.675.138	66.883.800	11.093.540	135,69	95,02
Thuế TNDN	18.600.000	4.278.000	20.099.537	4.622.894	25.810.000	4.530.704	128,41	98,01
Thuế tài nguyên	2.000	2.000	4.066	4.066	4.000	4.000	98,38	98,38
Thu từ khí thiên nhiên	2.010.000		1.703.932		2.050.000		120,31	
Thuế GTGT	17.300.000	3.519.000	15.756.172	3.623.920	24.319.800	3.874.147	154,35	106,90
Thu từ thăm dò, khai thác dầu khí	2.000.000				2.250.000			
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10.100.000	2.323.000	10.402.103	2.392.484	14.350.000	2.334.690	137,95	97,58
Thu từ hàng hóa nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					1.050.000			
Lệ phí môn bài	11.000	11.000	10.133	10.133		0	0,00	0,00
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	500.000	500.000	1.021.642	1.021.642	350.000	350.000	34,26	34,26
Các khoản thu khác (051.04)	177.000		293.309			0		
4. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	39.000.000	9.894.000	43.846.639	11.426.813	57.147.000	10.027.737	130,33	87,76
Thuế TNDN	15.300.000	3.519.000	16.586.980	3.815.005	21.677.000	3.805.194	130,69	99,74
Thuế tài nguyên	15.000	15.000	9.898	9.898	7.000	7.000	70,72	70,72
Thuế GTGT	21.950.000	5.048.500	24.378.925	5.607.153	34.743.000	6.098.808	142,51	108,77
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	550.000	126.500	1.137.765	261.686	720.000	116.735	63,28	44,61
Thu từ hàng hóa nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					55.000			
Lệ phí môn bài	390.000	390.000	453.330	453.330		0		
Thu khác ngoài quốc doanh	795.000	795.000	1.279.741	1.279.741		0		
5. Lệ phí trước bạ	5.000.000	5.000.000	5.940.713	5.940.713	5.530.000	5.530.000	93,09	93,09
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000	173.971	173.971	170.000	170.000	97,72	97,72
7. Thuế thu nhập cá nhân	23.800.000	5.474.000	23.904.310	5.497.991	30.000.000	5.266.219	125,50	95,78
8. Thuế bảo vệ môi trường	7.000.000	1.610.000	7.340.051	1.688.212	8.350.000	550.320	113,76	32,60
Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu					5.215.000			
Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước					3.135.000	550.320		
9. Thu phí, lệ phí	2.900.000	1.730.000	2.250.872	471.000	3.470.000	930.000	154,16	197,45

NỘI DUNG	DT 2016		ƯTH cả năm 2016		Dự toán năm 2017		So sánh Dự toán so với ƯTH	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
Trong đó lệ phí môn bài					440.000	440.000		
10. Thu tiền sử dụng đất	13.400.000	10.100.000	15.362.938	12.062.938	14.000.000	10.000.000	91,13	82,90
11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.900.000	2.900.000	4.222.483	4.222.483	2.770.000	2.770.000	65,60	65,60
13. Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	200.000	200.000	414.509	414.509	150.000	150.000	36,19	36,19
14. Lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	3.300.000	3.300.000	5.818.830	5.818.830	5.100.000	5.100.000	87,65	87,65
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.150.000	2.150.000	2.364.000	2.364.000	2.832.000	2.832.000	119,80	119,80
16. Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.680.000	1.117.500	2.451.166	1.478.321	3.631.900	1.385.000	148,17	93,69
II. THU TỪ DẦU THÔ	18.200.000		15.500.000		12.400.000		80,00	
III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK	102.500.000	0	102.500.000	0	109.000.000		106,34	
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	35.000.000		36.900.000		42.100.000			
Thuế xuất khẩu					110.000			
Thuế nhập khẩu					29.000.000			
Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					12.900.000			
Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					90.000			
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	67.500.000		65.600.000		66.900.000			
IV. THU BS TỪ NS CẤP TRÊN		1.412.490		1.998.696		7.377.332		
V. VAY				8.000.000				
VI. BỔ SUNG TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		931.959		931.959				
VII. THU BYMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	350.000	350.000	350.000	350.000				



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 04

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước TH 2016	Dự toán năm 2017	So sánh	
A	B	1	2	3	3/1	3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	63.800.649	59.124.708	70.646.900	110,73	119,49
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	62.388.159	57.592.312	63.269.568	101,41	109,86
I	Chi đầu tư phát triển	22.573.459	22.121.990	25.146.543	111,40	113,67
	Trong đó:					
-	Vốn đầu tư XD CB tập trung (*)	10.323.459	7.695.052	12.314.543	119,29	160,03
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.100.000	12.062.938	10.000.000	99,01	82,90
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.150.000	2.364.000	2.832.000	131,72	119,80
II	Chi thường xuyên	32.230.000	31.515.973	34.200.000	106,11	108,52
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.185.283	9.088.077	10.551.467	114,87	116,10
-	Sự nghiệp Giáo dục	8.264.135	8.171.140	9.634.758	116,59	117,91
-	Sự nghiệp Đào tạo	921.148	916.937	916.709	99,52	99,98
2	Chi khoa học và công nghệ	417.755	417.907	606.508	145,18	145,13
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.079.740	1.075.708	1.381.011	127,90	128,38
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.672.377	2.681.065	2.299.725	86,06	85,78
5	Chi văn hóa thông tin	408.546	418.153	414.241	101,39	99,06
6	Chi phát thanh, truyền hình	33.529	35.327	56.958	169,88	161,23
7	Chi thể dục thể thao	444.956	445.058	404.628	90,94	90,92
8	Chi bảo vệ môi trường	2.904.637	2.903.942	3.296.122	113,48	113,51
9	Chi các hoạt động kinh tế	4.900.796	4.579.594	6.053.586	123,52	132,19
-	SN Nông lâm thủy lợi	420.146	427.136	462.651	110,12	108,31
-	Duy tu giao thông	986.324	984.656	1.063.434	107,82	108,00
-	SN Kiến thiết thị trấn	2.624.648	2.334.952	2.674.908	101,91	114,56
-	Sự nghiệp kinh tế khác	869.678	832.850	1.852.593	213,02	222,44
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5.133.427	5.218.679	5.660.556	110,27	108,47
-	Chi Quản lý nhà nước	3.640.619	3.701.083	4.050.797	111,27	109,45
-	Chi BS hoạt động của Đảng	830.671	841.675	886.069	106,67	105,27
-	Chi hoạt động đoàn thể	662.137	675.921	723.690	109,30	107,07
11	Chi bảo đảm xã hội	2.689.237	2.849.105	2.492.260	92,68	87,48
12	Chi trợ giá	1.150.000	870.100	0	0,00	0,00
13	Chi sự nghiệp khác	1.209.717	933.258	982.938	81,25	105,32
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.200.000	0	0,00		
IV	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	3.973.300	3.942.949	1.511.625	38,04	38,34
	Trong đó:					
1	Chi trả nợ gốc năm 2016	2.935.000	2.935.000			
2	Chi trả nợ lãi	1.038.300	1.007.949	1.511.625	145,59	149,97
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	100,00	100,00
VI	Bổ trí Dự phòng ngân sách	2.400.000		2.400.000	100,00	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.412.490	1.532.396	7.377.332	522,29	481,42
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
D	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách					

(*): Vốn đầu tư XD CB tập trung năm 2017 đã bao gồm số vay để bù đắp bội chi NSDP theo mức Quốc hội phê duyệt là 2.900 tỷ đồng.



Phụ lục số 05

BIỂU TÍNH HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm	
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	70.646.900	52.358.184	18.288.716
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	63.269.568	44.980.852	18.288.716
I	Chi đầu tư phát triển	25.146.543	25.146.543	0
	Trong đó:			
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung (*)	12.314.543	12.314.543	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.832.000	2.832.000	
II	Chi thường xuyên	34.200.000	16.443.964	17.756.036
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.551.467	2.538.274	8.013.193
	- Sự nghiệp Giáo dục	9.634.758	1.713.861	7.920.897
	- Sự nghiệp Đào tạo	916.709	824.413	92.296
2	Chi khoa học và công nghệ	606.508	606.508	
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.381.011	461.271	919.740
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.299.725	982.931	1.316.794
5	Chi văn hóa thông tin	414.241	309.446	104.795
6	Chi phát thanh, truyền hình	56.958	48.116	8.842
7	Chi thể dục thể thao	404.628	362.647	41.981
8	Chi bảo vệ môi trường	3.296.122	2.351.644	944.478
9	Chi các hoạt động kinh tế	6.053.586	4.657.024	1.396.562
	- SN Nông lâm thủy lợi	462.651	409.364	53.287
	- Duy tu giao thông	1.063.434	710.639	352.795
	- SN Kiến thiết thị chính	2.674.908	1.762.367	912.541
	- Sự nghiệp kinh tế khác	1.852.593	1.774.654	77.939
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5.660.556	2.279.461	3.381.095
	- Chi Quản lý nhà nước	4.050.797	1.397.504	2.653.293
	- Chi BS hoạt động của Đảng	886.069	675.762	210.307
	- Chi hoạt động đoàn thể	723.690	206.195	517.495
11	Chi bảo đảm xã hội	2.492.260	1.108.518	1.383.742
12	Chi sự nghiệp khác	982.938	738.124	244.814
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
IV	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.511.625	1.511.625	
V	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	
VI	Bổ trí Dự phòng ngân sách	2.400.000	1.867.320	532.680
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.377.332	7.377.332	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
D	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách			

(*) Vốn đầu tư XDCB tập trung năm 2017 đã bao gồm số vay để bù đắp bội chi NSDP theo mức Quốc hội phê duyệt là 2.900 tỷ đồng.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 06

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu đồng

1	2	3	4	5	
				Nợ gốc	Lãi (phí)
	Chỉ tiêu	Chủ dự án	Tổng mức vay năm 2017	Số trả nợ năm 2017	
	TỔNG CỘNG (A + B)		9.278.610	6.378.610	1.511.625
A	Khoản vay trong nước		5.139.580	5.802.000	1.070.264
1	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương		5.139.580	802.000	979.014
2	Tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc Nhà nước		-	5.000.000	91.250
B	Khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ		4.139.030	576.610	441.361
I	Dự án đã hoàn thành, đang trả nợ gốc		-	366.381	66.995
1	Dự án Nạo vét luồng Soài Rạp giai đoạn 2	BQL ĐTDA Nạo vét luồng Soài Rạp	-	149.161	38.179
2	Dự án Vệ sinh Môi trường Thành phố (lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè) - giai đoạn 1	BQL ĐTDA Vệ sinh môi trường Thành phố	-	46.051	24.193
3	Dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam - tiểu dự án TP.HCM	BQL ĐTXD công trình Nâng cấp đô thị	-	167.329	-
4	Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Thành phố - Hạng mục Rạch Bông Bình	Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	-	2.962	-
5	Dự án Cải thiện môi trường nước Thành phố (giai đoạn 1)	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	-	879	4.623
II	Dự án đã hoàn thành, chưa đến hạn trả nợ gốc		-	-	1.045
6	Dự án xây dựng đại lộ Đông Tây	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	-	-	1.045
III	Dự án đang giải ngân, chưa đến hạn trả nợ gốc		618.602	-	49.397
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 TP.HCM (Bến Thành - Suối Tiên)	Ban Quản lý đường sắt đô thị	3.076	-	-
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 2 TP.HCM (Bến Thành - Tham Lương)	Ban Quản lý đường sắt đô thị	9.391	-	-
9	Dự án Phát triển Giao thông xanh thành phố	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	44.816	-	-
10	Dự án Vệ sinh Môi trường Thành phố - giai đoạn 2	BQL ĐTDA Vệ sinh môi trường Thành phố	561.318	-	49.397
IV	Dự án đang triển khai thủ tục, dự kiến giải ngân trong năm 2017		3.115.019	-	266.355
11	Dự án ĐTXD tuyến Đường sắt đô thị số 5 (bến xe Cầu Giuộc mới-cầu Sài Gòn)-tiểu DA lập thiết kế khung kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện DA XD Công trình Đường sắt số 5 giai đoạn 1	Ban Quản lý đường sắt đô thị	104.986	-	525
12	Dự án Quản lý rủi ro ngập nước khu vực TPHCM	Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập	670.000	-	265.395
13	Dự án Giao thông đô thị bền vững cho tuyến metro số 2	Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	3.674	-	-
14	Chương trình Cho vay Hỗ trợ chính sách Phát triển cho ngân sách thành phố Hồ Chí Minh	Sở Tài chính	2.191.359	-	-
15	Dự án Cải thiện môi trường nước Thành phố (giai đoạn 2)	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	145.000	-	435
V	Dự phòng (chênh lệch tỷ giá; tình hình giải ngân thực tế...)		405.409	210.229	57.569

Ghi chú: Các dự án này vay từ nhiều nguồn tài trợ khác nhau nên nguyên tệ vay cũng có nhiều loại khác nhau (Euro, USD, Yên Nhật).



Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI THEO TỪNG LĨNH VỰC CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Dự toán năm 2017														Kinh phí dự phòng hỗ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQG	Chi từ nguồn DS số MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
				Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)																		
				Tổng số	Chi theo lĩnh vực																	
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao	Chi phát triển thanh, thiếu niên	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLHCNN, Đàng, Uớcia phố	Chi đảm bảo XH	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG CỘNG	52.358.184	26.658.168	16.441.295	2.438.274	606.508	261.077	952.931	309.446	48.136	362.647	2.301.644	4.614.355	2.227.461	898.518	738.124	682.194	2.669	7.377.332	1.867.320	11.400	
1	Các cơ quan tổ chức	15.776.920		15.776.920	2.438.274	606.508	261.077	952.931	309.446	48.136	362.647	2.301.644	4.614.355	2.227.461	898.518	738.124	682.194	2.669				
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân Thành phố	35.653		35.653										35.653				0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	102.903		102.903	0	2.145	0	0	0	0	0	0	0	99.758	0	0	0	0				
	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	92.630		92.630										92.630				0				
	Trung tâm Tin học Thành phố	1.318		1.318		1.318												0				
	Trung tâm công báo Thành phố	1.827		1.827		1.827												0				
	Ban Tiếp xúc dân TP	7.128		7.128										7.128				0				
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	440.593		437.834	9.236	0	0	0	0	0	0	0	377.182	51.522	0	0		2.669				
	Trung tâm khuyến nông	34.694		34.694									34.694					0				
	Chi cục bảo vệ thực vật	22.924		22.924									22.924					0				
	Trung tâm Công nghệ sinh học	47.973		47.973									47.973					0				
	Trung tâm Tư vấn & hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	24.040		24.040									24.040					0				
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng Vật nuôi	31.100		31.100									31.100					0				
	Chi cục Thú y	135.012		135.012									135.012					0				
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	22.596		22.596									22.596					930				
	Chi cục Lâm nghiệp	19.884		19.884									19.884					0				
	Chi cục Phát triển nông thôn	15.944		15.944									15.944					1.679				
	Ban Quản lý dự án LPS&Y thành phố	2.400		2.400									2.400					0				

Dự toán năm 2017																						
Chi thuận thuận Phòng Kế CHƯNG, CHƯNG																						
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi theo lĩnh vực														Chương trình MTQG	Chi từ nguồn RS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	Chi phát triển kinh tế, xã hội	Chi nhà ở và môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi khác	Chi đầu tư XH	Chi khác	Kinh phí phát triển và chi trả nợ vay						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S				
	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia và dự án một tương lai	0		0																		
	Ban quản lý mang tính địa phương	1.511		1.511									1.511									
	Chi phí Quản lý chất lượng, an ninh và trật tự địa phương	20.114		20.114									20.114									
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.685		15.685									15.685									
	Chi phí Quản lý	24.118		24.118									24.118									
	Văn phòng Đoàn thể	11.719		11.719									11.719									
	Chi phí xây dựng nông thôn mới	9.130		9.130									9.130									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49.276		49.276	0	0	0	0	0	0	0	0	6.372	43.904	0	0	0	0				
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000		5.000									5.000									
	Trung tâm Tư vấn đầu tư và Hỗ trợ đầu tư	1.272		1.272									1.272									
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	43.004		43.004									43.004									
5	Sở Tư pháp	30.793		30.793	0	0	0	0	0	0	0	0	5.377	25.416	0	0	0	0				
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	5.377		5.377									5.377									
	Trung tâm Thông tin và Tư vấn Công chứng	0		0									0									
	Văn phòng Sở Tư pháp	25.416		25.416									25.416									
6	Sở Công Thương	177.548		177.548	10.102	0	0	0	0	0	0	0	10.102	167.446	0	0	0	0				
	Kinh phí xúc tiến thương mại	11.000		11.000									11.000									
	Trung tâm phát triển Công nghiệp và Thương mại	8.319		8.319									8.319									
	Văn phòng Sở Công Thương	49.709		49.709									49.709									
	Chi phí Quản lý chi thường	98.378		98.378									98.378									
	Trưởng Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi	10.102		10.102	10.102								10.102									

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi dân tư phải trả và chi trả nợ vay	Dự toán năm 2017													Chương trình MTQC	Chỉ từ nguồn SS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bộ sưu tập dự trữ tài chính	
				Chi thành phần xuyên phòng (không kể CNTT, CNTT)																	
				Tổng số	Chi theo lĩnh vực																
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi QLNN, Đàng, Đàng	Chi dân lập	Chi khác					Xếp loại dự phòng bổ trợ tại các lĩnh vực
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.857.764		1.857.764	1.857.764	0	0	0	0	0	0	0	0	22.576	0	0		0			
	Văn phòng Sở giáo dục và đào tạo	22.576		22.576										22.576				0			
	Sự nghiệp giáo dục	1.575.512		1.575.512	1.575.512													0			
	Sự nghiệp đào tạo	259.676		259.676	259.676													0			
13	Sở Y tế	770.297		770.297	6.750	0	0	710.446	0	0	0	0	0	53.191	0	0		0			
	Văn phòng Sở Y tế	24.389		24.389										24.389				0			
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	24.576		24.576										24.576				0			
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	4.136		4.136										4.136				0			
	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế	6.750		6.750	6.750													0			
	Sự nghiệp Y tế	710.446		710.446				710.446										0			
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	985.166		985.166	44.287	0	0	194.818	0	0	0	0	9.893	49.650	687.926	6		0			
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững TP	3.873		3.873									3.873					0			
	Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố	0		0									0					0			
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39.262		39.262										39.262				0			
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	10.388		10.388										10.388				0			
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	5.520		5.520									5.520					0			
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	29.189		29.189	29.189													0			
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia đình	10.205		10.205	10.205													0			
	Trung tâm Nghề vụ nhà hàng	4.693		4.693	4.693													0			
	Hoạt động chính sách người có công	26.061		26.061											26.061			0			
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	7.418		7.418											7.418			0			

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Dự toán năm 2017																		Chương trình MTQG	Chi từ nguồn BS có M.T của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
				Chi thường xuyên (không kể CTMFG, CTMT)																					
				Tổng số	Chi theo lĩnh vực													Kinh phí dự phòng bổ trợ tại các lĩnh vực							
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn KH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thủ tục hành chính	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi QLECNN, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi khác									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	Hoạt động xã hội khác	630,676		630,676											630,676			0							
	KP mua đất BHYT cho diện chính sách xã hội	194,510		194,510				194,510										0							
	KP mua đất BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	0		0				0										0							
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	3,771		3,771											3,771			0							
	Dự phòng cho Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội	0		0											0			0							
15	Sở Văn hóa và Thể thao	708,400		708,400	36,216	0	0	0	277,833	0	362,647	0	0	0	31,704	0	0	0							
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	0		0										0				0							
	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	31,704		31,704											31,704			0							
	Ban quản lý Khu du lịch sinh thái	931		931					931									0							
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	7,540		7,540	7,540													0							
	Huân luyện và thi đấu thể thao	166,962		166,962							166,962							0							
	Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể thao	3,676		3,676	3,676													0							
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Văn hóa nghệ thuật	23,000		23,000	23,000													0							
	Sự nghiệp Nghệ thuật	66,258		66,258					66,258									0							
	Trung tâm Thông tin truyền hình	8,200		8,200					8,200									0							
	Thư viện Khoa học tổng hợp	11,111		11,111					11,111									0							
	Sự nghiệp Bảo tồn bảo tàng	61,333		61,333					61,333									0							
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	193,685		193,685							193,685							0							
	Hoạt động Văn hóa khác	130,000		130,000					130,000									0							
16	Sở Du lịch	48,577		48,577	0	0	0	0	0	0	0	0	38,576	10,001	0	0	0	0							
	Văn phòng Sở Du lịch	10,001		10,001											10,001			0							
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	38,576		38,576									38,576					0							

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi thường xuyên (theo kế toán ngân sách)																Kính gửi phòng kế toán	Chương trình MTQC	Chi từ nguồn ngân sách của NSUTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Số dư cuối năm	
				Chi khác																					
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16						17
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
	Kinh phí đầu tư	90.000		90.000																					
20	Thanh tra Thành phố	36.664		36.664																					
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	31.947		31.947																					
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	3.200		3.200																					
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	3.495		3.495																					
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	25.252		25.252																					
22	Đo lường và cân đo	48.116		48.116																					
23	Liên minh hợp tác xã	5.017		5.017																					
24	Sở Văn hóa	17.628		17.628																					
25	Thành ủy	724.472		724.472																					
	Văn phòng Thành ủy	675.762		675.762																					
	Kinh phí đầu tư	34.460		34.460																					
	Kinh phí đầu tư Tiểu sử, Thi ca	14.250		14.250																					
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	20.915		20.915																					
27	Thị trấn Bàu	121.056		121.056																					
	Kỹ thuật xã hội viên Lào	2.239		2.239																					
	Trung tâm nghiên cứu, dự báo và giải pháp về biến đổi khí hậu	3.700		3.700																					
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên sống khỏe	4.440		4.440																					
	Trung tâm Hỗ trợ học sinh, sinh viên	2.695		2.695																					
	Văn phòng Thành phố	69.119		69.119																					
	Trường Đào tạo Trẻ Trẻ	6.860		6.860																					
	Nhà Văn hóa Thanh niên	4.067		4.067																					
	Rua Thôn xã thành phố	12.064		12.064																					
	Nhà Văn hóa xã	5.983		5.983																					

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Dự toán năm 2017														Chương trình MTQG	Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
				Chi thường xuyên (không kể CMTQG, CMT)																	
				Tổng số	Chi theo lĩnh vực																
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLHCNN, Đàng, Đồn trú	Chi đảm bảo XH	Chi khác	Kinh phí dự phòng bổ trợ tại các lĩnh vực				
A	B	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z		
	Trung tâm công tác xã hội Thành niên	2.110		2.110										2.110			0				
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	4.639		4.639		4.639											0				
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	3.111		3.111					3.111								0				
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	22.092		22.092	0	0	0	0	0	0	0	0	426	21.290	376	0	0				
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	21.290		21.290										21.290			0				
	Trung tâm giới thiệu việc làm	426		426									426				0				
	Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương	376		376											376		0				
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	17.456		17.456	0	0	0	0	0	0	0	0	5.726	11.730	0	0	0				
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	5.726		5.726									5.726				0				
	Hội nông dân thành phố Hồ Chí Minh	11.730		11.730										11.730			0				
30	Hội cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	6.443		6.443										6.443			0				
31	Hỗ trợ	70.180		70.180	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.180	0				
	Viện Kiến sát Nhân dân	6.080		6.080												6.080	0				
	Tư vấn Nhân dân	6.768		6.768												6.768	0				
	Cục thi hành án dân sự	3.754		3.754												3.754	0				
	Hội đồng xử lý vi phạm	130		130												130	0				
	Cục thống kê	6.958		6.958												6.958	0				
	Sở Ngoại vụ	20.250		20.250												20.250	0				
	Báo Nhân dân	10.000		10.000												10.000	0				
	Cục Thuế	4.000		4.000												4.000	0				
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	11.340		11.340												11.340	0				
	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900												900	0				
	Ngân hàng Chính sách Xã hội TPHCM	0		0												0	0				

Dự toán năm 2017																			
Chi thường xuyên (không kể CNTTQG, CNTT)																			
STT	Tên đơn vị	Tung cấp	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi giữa đời, đầu tư và duy nhất	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự an ninh xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển, truyền hình	Chi chi phí tài sản	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi khác	Kính phí dự phòng, bổ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình CNTTQG	Chi từ nguồn ngân sách của NSTW	Dự phòng ngân sách thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
32	Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn (bổ trợ KTX đường đơn Nguyễn Bội)	5.000		5.000					5.000								0		
33	Ban Quản lý đường sắt đô thị	332		332													0		
34	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	103.450		103.450	8.436	40.271	0	0	0	0	0	0	0	32.338	22.203	0	0		
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	40.271		40.271		40.271											0		
	Trung tâm tạo tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	22.633		22.633													0		
	Kinh phí vận hành (NNCNC)	800		800													0		
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	22.203		22.203													0		
	Trung tâm dạy nghề nông nghiệp công nghệ cao	8.436		8.436	8.436												0		
	Trung tâm học tập và bồi dưỡng	8.005		8.005													0		
35	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	46.698		46.698	9.415	42.917	0	0	0	0	0	0	0	6.511	27.455	0	0		
	Trung tâm nghiên cứu và phát triển	22.917		22.917		22.917											0		
	Kinh phí vận hành (Công nghệ cao)	1.300		1.300													0		
	Vườn ươm doanh nghiệp Công nghệ cao	5.211		5.211													0		
	Trung tâm đào tạo	9.415		9.415	9.415												0		
	Kinh phí vận hành khoa học và công nghệ	20.000		20.000		20.000											0		
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	27.455		27.455													0		
36	Ban Quản lý Khu vực - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Đức	11.669		11.669	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.350	10.418	0	0		

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Dự toán năm 2017														Kinh phí dự phòng hỗ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQG	Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
				Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMI)																		
				Tổng số	Chi (theo lĩnh vực)																	
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, nội vụ, an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLHCNN, Đàng, Đoàn thể	Chi đảm bảo XB	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Tân Thuận	10.418		10.418										10.418				0				
	Kinh phí xúc tiến (Tân Thuận)	1.250		1.250									1.250					0				
37	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	7.374		7.374	0	0	0	0	0	0	0	0	400	7.374	0	0		0				
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	7.374		7.374										7.374				0				
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400		400									400					0				
38	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	9.416		9.416	0	0	0	0	0	0	0	0	400	9.416	0	0		0				
	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	9.416		9.416										9.416				0				
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400		400									400					0				
39	Viện nghiên cứu phát triển TP	31.687		31.687	0	27.520	0	0	0	0	0	0	4.167	0	0	0		0				
	Viện nghiên cứu phát triển TP	26.022		26.022		26.022												0				
	Trung tâm WTO	4.167		4.167									4.167					0				
	Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin (kinh phố)	1.498		1.498		1.498												0				
40	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	25.990		25.990	0	0	0	0	0	0	0	0	25.990	0	0	0		0				
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	6.990		6.990									6.990					0				
	Kinh phí xúc tiến (BT)	19.000		19.000									19.000					0				
41	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	951.929		951.929	0	0	0	0	0	0	0	311.688	640.241	0	0	0	0	0				
*	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	20.044		20.044									20.044									

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi thường xuyên không sử dụng CTMYQS, CTMTD													Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
				Chi theo lĩnh vực															
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	0																
V	Chi khác	667.944	667.944												667.944				
VII	Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	7.377.332	0														7.377.332		

Chi khác (*) Bộ tài chính phê duyệt phòng và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan.



Phụ lục số 08

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

DVT: triệu đồng

STT	Quận huyện	Thu NSNN trên địa bàn													
		Dự toán năm 2017	Thuế CTN ngoài QĐ (không tính thu khác, LPMB)	Trong đó			Lệ phí môn hải	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Phí-Lệ phí	Thu khác
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB									
A	B	1	2	2a	2b	2c	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	61.596.000	32.229.800	22.103.700	9.991.800	129.300	454.900	5.530.000	9.469.000	6.241.800	2.770.000	2.247.000	170.000	684.000	1.799.500
1	Quận 1	13.168.000	7.600.000	4.498.000	3.083.800	18.200	41.000	397.100	2.185.000	753.100	493.000	1.430.000	16.800	64.000	188.000
2	Quận 2	2.348.000	880.000	623.000	255.500	1.500	13.000	248.200	412.000	695.700	49.300	0	5.800	14.000	30.000
3	Quận 3	5.832.000	4.100.000	2.946.900	1.150.300	2.800	21.500	435.900	842.400	27.800	247.300	0	8.600	23.500	125.000
4	Quận 4	1.403.000	789.000	455.600	333.300	100	9.000	119.100	140.000	173.100	132.100	0	2.200	18.500	20.000
5	Quận 5	2.205.000	970.000	717.300	240.000	12.700	18.000	297.800	300.000	306.000	220.900	0	5.300	22.000	65.000
6	Quận 6	1.168.000	529.400	427.200	99.900	2.300	15.000	158.900	229.100	53.500	104.500	0	6.600	25.000	46.000
7	Quận 7	3.456.000	1.620.000	1.141.100	473.000	5.900	20.000	397.100	578.000	542.200	142.000	800	9.700	34.200	112.000
8	Quận 8	1.279.000	640.000	446.800	190.400	2.800	14.300	168.800	202.000	115.700	29.600	1.800	5.100	34.700	67.000
9	Quận 9	1.524.000	630.700	457.000	171.200	2.500	12.800	187.100	340.500	255.300	43.100	200	5.300	14.000	35.000
10	Quận 10	2.395.000	1.232.000	862.900	355.900	13.200	16.700	190.600	328.000	105.000	187.300	0	7.100	28.300	300.000
11	Quận 11	1.161.000	680.000	464.000	214.700	1.300	11.500	148.900	170.000	17.600	64.100	0	4.400	28.500	36.000
12	Quận 12	2.114.000	853.000	625.500	224.700	2.800	25.500	223.400	230.000	647.700	20.600	0	6.100	34.500	73.200

STT	Quận huyện	Thu NSNN trên địa bàn													
		Dự toán năm 2017	Thuế CTN ngoài QĐ (chồng tính thu khác, LPMB)	Trong đó			Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Phí-Lệ phí	Thu khác
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB									
A	B	1	2	2a	2b	2c	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Quận Phú Nhuận	2.933.000	1.447.000	981.200	462.600	3.200	16.100	159.800	495.000	11.000	66.100	684.000	5.100	17.900	31.000
14	Quận Gò Vấp	2.088.000	1.035.000	761.400	243.200	30.400	32.500	287.900	240.000	330.300	37.500	0	5.800	35.000	84.000
15	Quận Bình Thạnh	4.203.000	2.750.000	1.947.200	796.700	6.100	32.100	426.900	524.000	98.000	209.700	0	16.800	17.900	127.600
16	Quận Tân Bình	3.808.000	2.240.000	1.593.000	637.200	9.800	41.200	384.200	611.500	300.800	114.400	0	11.100	28.800	76.000
17	Quận Tân Phú	2.188.000	1.100.000	750.500	344.400	5.100	28.600	275.000	334.000	103.500	130.100	120.000	12.400	31.400	53.000
18	Quận Bình Tân	2.383.000	970.000	709.100	260.800	100	20.000	297.800	376.000	445.400	113.400	3.500	15.900	66.000	75.000
19	Quận Thủ Đức	1.634.000	740.000	568.500	169.300	2.200	23.000	231.300	259.100	107.600	134.100	0	7.800	35.500	95.600
20	Huyện Củ Chi	663.000	260.000	209.600	49.700	700	7.500	89.900	110.000	114.300	27.600	1.900	1.600	24.200	26.000
21	Huyện Hóc Môn	1.071.000	413.000	313.500	94.600	4.900	14.000	143.000	190.000	202.200	51.300	2.300	2.200	32.000	21.000
22	Huyện Bình Chánh	1.471.000	528.000	414.300	113.100	600	16.500	162.800	200.000	303.700	124.200	2.400	4.900	33.500	95.000
23	Huyện Nhà Bè	1.011.000	202.700	177.200	25.400	100	4.500	79.600	149.400	517.200	26.400	100	3.100	15.200	12.800
24	Huyện Cần Giờ	90.000	20.000	17.900	2.100	0	600	18.900	23.000	15.100	1.400	0	300	5.400	5.300



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 09

ĐỀ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND)

Đvt: triệu đồng

STT	QUẬN - HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2017	TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN - HUYỆN NĂM 2017	Trong đó	
				Thu điều tiết Ngân sách quận - huyện	Thu bổ sung từ Ngân sách thành phố
A	Tổng số	61.596.000	18.288.716	6.451.873	11.836.843
1	Quận 1	13.168.000	740.906	740.906	0
2	Quận 2	2.348.000	461.019	228.248	232.771
3	Quận 3	5.832.000	627.399	607.399	20.000
4	Quận 4	1.403.000	452.773	174.538	278.235
5	Quận 5	2.205.000	636.752	238.611	398.141
6	Quận 6	1.168.000	708.370	144.309	564.061
7	Quận 7	3.456.000	567.506	414.876	152.630
8	Quận 8	1.279.000	811.300	166.950	644.350
9	Quận 9	1.524.000	710.723	169.108	541.615
10	Quận 10	2.395.000	577.343	279.073	298.270
11	Quận 11	1.161.000	616.616	157.137	459.479
12	Quận 12	2.114.000	868.793	227.066	641.727
13	Quận Phú Nhuận	2.933.000	493.452	304.755	188.697
14	Quận Gò Vấp	2.088.000	1.118.385	257.075	861.310
15	Quận Bình Thạnh	4.203.000	916.235	602.021	314.214
16	Quận Tân Bình	3.808.000	997.055	502.401	494.654
17	Quận Tân Phú	2.188.000	875.439	289.292	586.147
18	Quận Bình Tân	2.383.000	1.019.532	289.594	729.938
19	Quận Thủ Đức	1.634.000	831.188	215.902	615.286
20	Huyện Củ Chi	663.000	1.195.535	75.884	1.119.651
21	Huyện Hóc Môn	1.071.000	1.040.587	121.200	919.387
22	Huyện Bình Chánh	1.471.000	1.094.635	161.552	933.083
23	Huyện Nhà Bè	1.011.000	443.408	72.745	370.663
24	Huyện Cần Giờ	90.000	483.765	11.231	472.534



HÀNH DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI QUẬN - HUYỆN NĂM 2017

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đvt: triệu đồng

ST T	Quận- huyện	Dự toán năm 2017 (*)	I/ Chi thường xuyên	Bao gồm		
				Trong đó		
				Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách
A	Tổng số	18.288.716	18.288.716	8.013.193	1.316.794	532.680
1	Quận 1	740.906	740.906	274.166	40.819	21.580
2	Quận 2	461.019	461.019	174.894	31.925	13.428
3	Quận 3	627.399	627.399	278.486	41.861	18.274
4	Quận 4	452.773	452.773	158.044	36.727	13.188
5	Quận 5	636.752	636.752	274.051	36.953	18.546
6	Quận 6	708.370	708.370	300.055	49.683	20.632
7	Quận 7	567.506	567.506	240.853	40.764	16.529
8	Quận 8	811.300	811.300	328.233	67.365	23.630
9	Quận 9	710.723	710.723	311.082	53.161	20.701
10	Quận 10	577.343	577.343	213.982	41.844	16.816
11	Quận 11	616.616	616.616	241.700	43.882	17.960
12	Quận 12	868.793	868.793	440.864	70.446	25.305
13	Quận Phú Nhuận	493.452	493.452	176.218	36.173	14.372
14	Quận Gò Vấp	1.118.385	1.118.385	516.257	80.836	32.574
15	Quận Bình Thạnh	916.235	916.235	381.666	67.169	26.686
16	Quận Tân Bình	997.055	997.055	447.739	73.041	29.040
17	Quận Tân Phú	875.439	875.439	411.580	67.712	25.498
18	Quận Bình Tân	1.019.532	1.019.532	470.822	81.167	29.695
19	Quận Thủ Đức	831.188	831.188	431.434	67.561	24.209
20	Huyện Củ Chi	1.195.535	1.195.535	534.656	73.836	34.821
21	Huyện Hóc Môn	1.040.587	1.040.587	532.456	64.125	30.308
22	Huyện Bình Chánh	1.094.635	1.094.635	516.658	78.145	31.883
23	Huyện Nhà Bè	443.408	443.408	195.538	35.860	12.915
24	Huyện Cần Giuộc	483.765	483.765	161.759	35.739	14.090

(*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2017 chưa bố trí nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.

(**) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2017 bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2017 (không kể tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để thực hiện cải cách tiền lương.


BỔ SUNG TÀI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Phụ lục số 11

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Tổng thu NSQH	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách Thành phố cho ngân sách quận, huyện		Dự toán chi NS Huyện
					Tổng số	Bổ sung cân đối	
A	B	1	2 = 3+4	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	61.596.000	18.288.716	6.451.873	11.836.843	11.836.843	18.288.716
1	Quận 1	13.168.000	740.906	740.906	0	0	740.906
2	Quận 2	2.348.000	461.019	228.248	232.771	232.771	461.019
3	Quận 3	5.832.000	627.399	607.399	20.000	20.000	627.399
4	Quận 4	1.403.000	452.773	174.538	278.235	278.235	452.773
5	Quận 5	2.205.000	636.752	238.611	398.141	398.141	636.752
6	Quận 6	1.168.000	708.370	144.309	564.061	564.061	708.370
7	Quận 7	3.456.000	567.506	414.876	152.630	152.630	567.506
8	Quận 8	1.279.000	811.300	166.950	644.350	644.350	811.300
9	Quận 9	1.524.000	710.723	169.108	541.615	541.615	710.723
10	Quận 10	2.395.000	577.343	279.073	298.270	298.270	577.343
11	Quận 11	1.161.000	616.616	157.137	459.479	459.479	616.616
12	Quận 12	2.114.000	868.793	227.066	641.727	641.727	868.793
13	Quận Phú Nhuận	2.933.000	493.452	304.755	188.697	188.697	493.452
14	Quận Gò Vấp	2.088.000	1.118.385	257.075	861.310	861.310	1.118.385
15	Quận Bình Thạnh	4.203.000	916.235	602.021	314.214	314.214	916.235
16	Quận Tân Bình	3.808.000	997.055	502.401	494.654	494.654	997.055
17	Quận Tân Phú	2.188.000	875.439	289.292	586.147	586.147	875.439
18	Quận Bình Tân	2.383.000	1.019.532	289.594	729.938	729.938	1.019.532
19	Quận Thủ Đức	1.634.000	831.188	215.902	615.286	615.286	831.188
20	Huyện Củ Chi	663.000	1.195.535	75.884	1.119.651	1.119.651	1.195.535
21	Huyện Hóc Môn	1.071.000	1.040.587	121.200	919.387	919.387	1.040.587
22	Huyện Bình Chánh	1.471.000	1.094.635	161.552	933.083	933.083	1.094.635
23	Huyện Nhà Bè	1.011.000	443.408	72.745	370.663	370.663	443.408
24	Huyện Cần Giờ	90.000	483.765	11.231	472.534	472.534	483.765



HỘI CHỢ CHÍ MINH

Phụ lục số 12

TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị tính: %

STT	Tên đơn vị	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất/Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Lệ phí Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chỉ cục thuế quân lý; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GD), thu phí-lệ phí, thu khác thuộc thẩm quyền của QB	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	8%	8%	100%	8,20%
2	Quận 2	18%	18%	100%	17,00%
3	Quận 3	13%	13%	100%	7,70%
4	Quận 4	18%	18%	100%	8,20%
5	Quận 5	18%	18%	100%	4,70%
6	Quận 6	18%	18%	100%	9,90%
7	Quận 7	18%	18%	100%	18,00%
8	Quận 8	18%	18%	100%	12,00%
9	Quận 9	18%	18%	100%	15,40%
10	Quận 10	18%	18%	100%	7,00%
11	Quận 11	18%	18%	100%	8,10%
12	Quận 12	18%	18%	100%	12,50%
13	Quận Phú Nhuận	18%	18%	100%	9,00%
14	Quận Gò Vấp	18%	18%	100%	8,70%
15	Quận Bình Thạnh	18%	18%	100%	8,20%
16	Quận Tân Bình	18%	18%	100%	7,80%
17	Quận Tân Phú	18%	18%	100%	11,00%
18	Quận Bình Tân	18%	18%	100%	17,80%
19	Quận Thủ Đức	18%	18%	100%	7,80%
20	Huyện Củ Chi	18%	18%	100%	10,00%
21	Huyện Hóc Môn	18%	18%	100%	16,40%
22	Huyện Bình Chánh	18%	18%	100%	15,00%
23	Huyện Nhà Bè	18%	18%	100%	28,30%
24	Huyện Cần Giờ	18%	18%	100%	20,80%



Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục số 13

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2017

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Nội dung chi	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (DT 2017/DT 2016)	
1. Sự nghiệp Giáo dục đào tạo						
1.1- Khối Trung học phổ thông thành phố (đồng/học sinh/năm):						
- Định mức học sinh thường		5.505.000		5.753.000	105%	
- Định mức học sinh chuyên:		16.966.000		17.760.000	105%	
1.2- Khối quận - huyện (đồng/học sinh/năm):						
- Định mức nhà trẻ		10.065.000		11.028.000	110%	
- Định mức Mẫu giáo		6.572.000		8.763.000	133%	
- Định mức Tiểu học		4.438.000		5.073.000	114%	
- Định mức Trung học cơ sở		4.488.000		4.723.000	105%	
1.3- Các Trung tâm (đồng/người/năm):						
- Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề		92.978.000		101.742.000	109%	
- Trường khuyết tật		100.395.000		108.613.000	108%	
- Trường Bồi dưỡng giáo dục		92.978.000		108.170.000	116%	
- Trung tâm GDTX		92.978.000		97.829.000	105%	
2. Sự nghiệp Y tế						
2.1- Khối bệnh viện (đồng/giường bệnh/năm)						
- Định mức Bệnh viện thành phố		91.840.000		79.104.000	86%	
* Riêng khu điều trị Phong Bần sản, Bệnh viện Nhân Ái và 325 giường của Bệnh viện Tâm thần		91.840.000		93.273.000	102%	
- Định mức Bệnh viện quận, huyện		66.426.000		76.621.000	115%	
2.2- Khối dự phòng:						
- Định mức chi trên giường bệnh (đồng/giường bệnh/năm)		88.855.000		129.290.000	146%	
- Định mức chi trên người dân (đồng/người dân/năm)		51.400		48.000	93%	
3. Quản lý Hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, Tổ chức Chính trị xã hội	Biên chế	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND68
3.1 Quản lý nhà nước (đồng/người/năm):						
- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	159.000.000	108.000.000	171.000.000	115.000.000	108%	94%
- Văn phòng HĐND thành phố	173.000.000	122.000.000	186.000.000	129.000.000	108%	95%
- Sở, ngành, quận - huyện	117.000.000	91.000.000	125.000.000	96.000.000	107%	95%
- Phường, xã	83.000.000		90.000.000		108%	
3.2 Đoàn thể:						
* Đoàn thể (thành phố) (đồng/người/năm):						
- Ủy ban MTTQ thành phố	155.000.000	113.000.000	160.000.000	113.000.000	103%	100%
- Hội Cựu chiến binh thành phố	138.000.000	96.000.000	142.000.000	96.000.000	103%	100%
- Hội nông dân thành phố	136.000.000	89.000.000	151.000.000	100.000.000	111%	89%

Nội dung chi	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (ĐT 2017/ĐT 2016)	
- Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	137.000.000	95.000.000	143.000.000	97.000.000	104%	98%
- Văn phòng Thành đoàn	124.000.000	82.000.000	131.000.000	85.000.000	106%	96%
- Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	113.000.000	80.000.000	115.000.000	79.000.000	102%	101%
- Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố	126.000.000	101.000.000	124.000.000	96.000.000	98%	105%
- Hội Chữ thập đỏ thành phố	94.000.000	80.000.000	99.000.000	84.000.000	105%	95%
* Đoàn (thể) (Quận huyện)						
Phần chi con người	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 23%+8%+3%+25%) Trong đó: - 23% gồm: 18%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số lương tăng bình quân hàng năm		Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 23%+8%+3%+25%) Trong đó: - 23% gồm: 17%BHXH +1% Quỹ BHTN lao động, bệnh nghề nghiệp + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số lương tăng bình quân hàng năm			
Phần chi hoạt động (đồng/người/năm):	48.775.000		53.653.000		110%	
* Nhà Thiếu nhi Quận huyện						
Phần chi con người	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 24%) Trong đó: - 24% gồm: 18%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ + 1%BHTN		Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 24%) Trong đó: - 24% gồm: 17%BHXH +1% Quỹ BHTN lao động, bệnh nghề nghiệp + 3%BHYT + 2%KPCĐ + 1%BHTN			
Phần chi hoạt động (đồng/người/năm):	48.000.000		48.000.000		100%	